PTSC PVSB

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 77.../SMBĐ - CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

V/v: *Công bố Báo cáo tài chính quý IV/2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (SMBĐ) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý IV năm 2025 như sau:

1. **Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình**
   - Mã chứng khoán: PSB
   - Địa chỉ: 65A3 đường 30/04, P. Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
   - Điện thoại: 0254.3628188 Fax: 0254.3628189
   - Email: saomaibendinh@ptsc.com.vn Website: www.pvsb.com.vn
2. **Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý IV năm 2025:

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22./01/2026 tại đường dẫn : www.pvsb.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: ……

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sàn của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):…

- Ngày hoàn thành giao dịch: …..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH

Ngô Văn Lập

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 4 năm 2025;
- 02 văn bản giải trình.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban KS Cty (để b/c);
- Ban GĐ Cty;
- Quản trị Cty;
- Ban BT Website (để thực hiện);
- Lưu VT;TCHC; NTH (scan).

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH
---------***---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. RẠCH DỪA – TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**504.608.723.564**	**486.102.693.188**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**183.360.249.795**	**40.812.328.907**
1. Tiền	111		23.360.249.795	40.812.328.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**37.000.000.000**	**307.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	37.000.000.000	307.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**202.261.200.447**	**96.308.078.909**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	53.348.831.467	59.297.916.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.481.463.795	8.674.631.861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	67.962.823.915	41.867.449.348
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**71.232.597.833**	**39.695.892.095**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	71.232.597.833	39.695.892.095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.754.675.489**	**2.286.393.277**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	733.031.598	311.264.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.021.643.891	1.649.271.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	325.857.069
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**345.938.071.267**	**319.288.324.069**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	15.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**132.565.595.133**	**63.941.359.775**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	132.565.595.133	63.941.359.775
- Nguyên giá	222		194.078.305.674	119.377.606.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.512.710.541)	(55.436.246.590)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**154.924.417.203**	**159.659.689.059**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(74.356.369.251)	(69.621.097.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**54.311.897.749**	**92.884.192.634**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	54.311.897.749	92.884.192.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.121.161.182**	**2.800.082.601**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4.121.161.182	2.800.082.601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**850.546.794.831**	**805.391.017.257**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**289.532.293.753**	**245.869.081.514**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**110.478.400.226**	**62.490.784.343**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	64.843.638.601	4.503.216.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.789.278.750	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.121.932.344	312.449.721
4. Phải trả người lao động	314		6.872.548.146	3.959.008.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.492.909.390	42.216.246.223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	16.672.453.004	6.862.199.784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.050.598.525	3.951.257.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		635.041.466	686.406.686
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**179.053.893.527**	**183.378.297.171**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	7.795.780
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	165.052.964.576	170.256.764.360
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	13.924.738.475	13.037.546.555
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**561.014.501.078**	**559.521.935.743**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**561.014.501.078**	**559.521.935.743**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500.000.000.000	500.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.663.108.109	15.170.542.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		15.056.049.794	14.407.256.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.607.058.315	763.286.532
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**850.546.794.831**	**805.391.017.257**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Dương Công Thành	Phạm Thị Hương Giang	Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74.517.564.175	21.634.067.525	208.807.105.108	115.277.063.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	74.517.564.175	21.634.067.525	208.807.105.108	115.277.063.141
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	66.455.951.624	18.612.208.943	182.711.575.153	104.663.571.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.061.612.551	3.021.858.582	26.095.529.955	10.613.491.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2.482.498.281	3.797.674.962	12.231.530.029	16.377.975.483
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	35.700	21.508.020	49.825.617	843.837.488
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*4.594.643*	19.726.027	4.594.643
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25b	*48.537.035*	*145.611.027*	485.370.116	582.444.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25a	8.830.163.067	8.396.383.036	25.847.161.730	25.670.700.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.665.375.030	(1.743.968.539)	11.944.702.521	(105.514.783)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	5.046.750	60	1.171.809.364	3.991.552.114
12. Chi phí khác	32	VI.24	3.500.000	(146.286)	9.302.367.532	2.235.558.879
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.546.750	146.346	(8.130.558.168)	1.755.993.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.666.921.780	(1.743.822.193)	3.814.144.353	1.650.478.452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	1.319.894.118		1.319.894.118	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.17	221.797.980	221.797.980	887.191.920	887.191.920
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		125.229.682	(1.965.620.173)	1.607.058.315	763.286.532
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	(39)	32	15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3	(39)	32	15

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Công Thành	Phạm Thị Hương Giang	Nguyễn Thanh Hải

M.S.D.N: 3500794 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH
P.RẠCH DỪA-TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 a- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234.827.762.642	170.310.616.890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(222.090.873.854)	(158.202.206.830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.643.682.358)	(25.206.963.912)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.726.027)	(4.594.643)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.650.906.652	1.949.860.611
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(14.637.334.324)	(20.676.780.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.087.052.731**	**(31.930.068.359)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(153.869.654.329)	(16.704.317.495)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(218.000.000.000)	(453.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		488.594.104.945	493.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.736.420.741	16.420.336.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**130.460.871.357**	**39.716.018.654**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.000.000.000	4.791.556.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	(4.791.556.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**142.547.924.088**	**7.785.950.295**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40.812.328.907**	**33.033.923.641**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.200)	(7.545.029)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**183.360.249.795**	**40.812.328.907**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Công Thành	Phạm Thị Hương Giang	Nguyễn Thanh Hải

M.S.D.N: 3500794814-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH
P.RẠCH DỪA-TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI – BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 0254.3628188 Fax: 0254.3628189 E-mail: saomaibendinh@ptsc.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 8678432804 ngày 27 tháng 09 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 3500794814 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và thay đổi lần 12 số 3500794814 ngày 28 tháng 04 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 71 người (31 tháng 12 năm 2024: 68 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

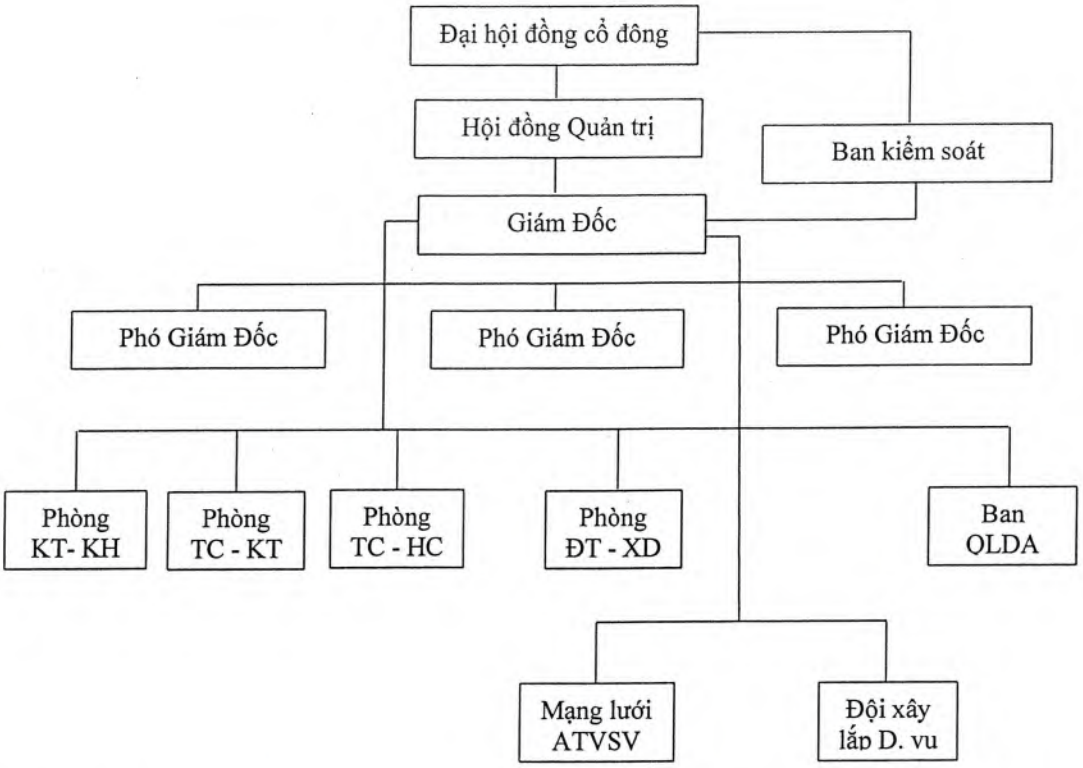
- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container; Cho thuê kho bãi.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, Sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn Dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đướng ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành Dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh vận tải bằng đường biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển;

- Cho thuê lại lao động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quan gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dich vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu từ ngày 10/6/2013 do Bộ Tài chính ban hành
Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-40
Máy móc & thiết bị	7-15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3
Tài sản hữu hình khác	5-10

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mền kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

13. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thoả thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh

lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	23.360.249.795	109.214.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160.000.000.000	40.703.114.827
Tương đương tiền		-
Cộng	**183.360.249.795**	**40.812.328.907**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	37.000.000.000	307.000.000.000
Cộng	**37.000.000.000**	**307.000.000.000**

3. Các khoản phải thu của khách hàng:
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	5.449.591.020	14.339.096.775
Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO	15.009.814.070	26.341.034.185
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí (PV Shipyard)	2.667.557.364	164.856.710
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy DK (PVC-MS)	1.797.993.702	3.548.587.589
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	14.277.569.898	829.232..358

Công ty TNHH A SUNG VINA		443.944.005	
Các đơn vị khác		170.442.678	543.190.083
	Cộng	**53.348.831.467**	**59.297.916.430**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (PTSC)

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	14.277.569.898	829.232.358
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	2.667.557.364	164.856.710
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam (PTSC)	5.449.591.020	14.339.096.775
Cộng	**22.394.718.282**	**15.333.185.843**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA E & C	44.690.307.214	5.759.580.756
Công ty TNHH Xây dựng An Lạc		2.510.451.426
Công ty TNHH Hạ Tầng Xây dựng Đại Nam	32.103.611.076	
Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật BMC	9.167.777.813	
Nhà cung cấp khác	8.519.767.692	404.599.679
Cộng	**94.481.463.795**	**8.674.631.861**

5. Các khoản phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền thuê đất	62.130.328.865	-
Phải thu Công ty PV Shipyard tiền thuê đất	-	22.995.202.096
Phải thu Công ty PVC-MS tiền thuê đất	1.209.527.082	13.304.797.902
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.536.610.961	3.731.123.288
Trích trước doanh thu	3.019.892.887	1.555.413.809
Các khoản phải thu khác	45.397.117	9.012.462
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	21.067.003	124.258.176
Ký cược, ký quỹ		-
Tạm ứng	-	142.682.000
Cộng	**67.962.823.915**	**41.867.449.348**

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	3.000.000
Cộng	**15.000.000**	**3.000.000**

5. Nợ xấu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	-	-
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Cộng	**13.531.918.730**	**13.531.918.730**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng đang đi đường	55.452.600.000	-
Nguyên, vật liệu	-	-
Hàng hóa	130.027.466	39.695.892.095
Hàng gửi bán	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.649.970.367	-
Cộng	**71.232.597.833**	**39.695.892.095**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình	37.938.201.419	38.611.148.885
XD khu DV DK 35 ha (Sao Mai - Bến Đình)	3.566.009.572	41.465.356.991
HM di dời, lắp đặt nhà xưởng hiện hữu thuộc (Nối từ PV Shipyard qua khu đất của PVC-MS) và di dời LĐ NX HH	12.725.868.576	12.725.868.576
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	**54.311.897.749**	**92.884.192.634**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	75.565.635.984	2.931.159.259	6.278.418.313	192.540.000	34.409.852.809	119.377.606.365
Mua trong năm	-		1.370.000.000	380.268.000	-	1.750.268.000
Đầu tư XDCB	72.950.431.309	-	-		-	72.950.431.309
Tăng khác	-					
Giảm do thanh lý	-	-	-		-	
Giảm khác (*)				-	-	
Số dư tại 31/12/2025	148.516.067.293	2.931.159.259	7.648.418.313	572.808.000	34.409.852.809	194.078.305.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	18.976.600.317	882.606.039	3.616.131.124	125.482.013	31.835.427.097	55.436.246.590
Khấu hao trong kỳ	4.061.849.553	165.217.284	605.490.656	55.371.730	1.188.534.728	6.076.463.951
Tăng khác	-					-
Giảm khấu hao trong kỳ		-				
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2025	23.038.449.870	1.047.823.323	4.221.621.780	180.853.743	33.023.961.825	61.512.710.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						

Số dư tại 01/01/2025	**56.589.035.667**	**2.048.553.220**	**2.662.287.189**	**67.057.987**	**2.574.425.712**	**63.941.359.775**
Số dư tại 31/12/2025	**125.477.617.423**	**1.883.335.936**	**3.426.796.533**	**391.954.257**	**1.385.890.984**	**132.565.595.133**

(*) Đây là chi phí di dời, hoàn trả cho hạng mục "Di dời nhà xưởng hiện hữu" thuộc công trình "Đường vào Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (Nối từ Công ty PV Shipyard qua khu đất của Công ty PVC-MS)". Hạng mục này đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo Quyết số 62/QĐ-SMBĐ ngày 27/05/2024 của Giám đốc Công ty, theo quyết định này, hạng mục nêu trên hiện chưa ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định, do vậy trong kỳ Công ty thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ, khấu hao và ghi nhận tăng giá trị xây dựng cơ bản dở dang.

Giá trị của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 39.391.184.881 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 32.754.160.770 đồng).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng
		VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/12/2025	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		-
Số dư tại 31/12/2025		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025		**0**
Số dư tại 31/12/2025		**0**

9. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2025 và 31/12/2025	**229.280.786.454**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2025	**69.621.097.395**
Khấu hao trong kỳ	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2025	**74.356.369.254**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 01/01/2025	**159.659.689.059**
Số dư tại 31/12/2025	**154.924.417.203**

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
Cộng	**229.280.786.454**

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày

6 tháng 12 năm 2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình của Dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2010 và được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09/M ngày 11 tháng 12 năm 2009 và Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 9 tháng 8 năm 2010), bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm..

10. Chi phí trả trước:

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	192.725.590	-
Phí bảo hiểm	252.668.278	211.819.896
Chi phí khác	287.637.730	99.444.502
Cộng	**733.031.598**	**311.264.398**

b. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	569.856.971	281.552.143
Chi phí trả trước sửa chữa	1.460.309.604	2.203.693.748
Chi phí trả trước khác	2.090.994.607	314.836.710
Cộng	**4.121.161.182**	**2.800.082.601**

11. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí - XN Dịch vụ cảng	10.898.000	10.898.000	90.646.800	90.646.800
Công ty TNHH Hải lưu	9.767.126.037	9.767.126.037	36.525.773	36.525.773
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Đức Huynh			100.980.000	100.980.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Công Chính	502.760.000	502.760.000		
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	10.277.578.466	10.277.578.466		
Công ty CP Tư Vấn XD CT Hàng Hải	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Xây dựng An Lạc	1.696.290.243	1.696.290.243		
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí			354.735.052	354.735.052
Công ty Cổ phần Dịch vụ LOGISTICS Dầu khí Việt Nam			29.984.513	29.984.513

LITTLE TIGER INTERNATIONAL LIMITED	36.927.800.000	36.927.800.000		
TECHCRANE INTERNATIONAL, LLC	1.209.906.396.	1.209.906.396	3.372.567.196	3.372.567.196
Phải trả cho các đơn vị khác	5.601.185.855	5.601.185.855	223.623.588	223.623.588
Cộng	**64.843.638.601**	**64.843.638.601**	**4.503.216.016**	**4.503.216.016**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025		01/01/2025	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC	306.107.706	306.107.706		
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	10.277.578.466	10.277.578.466		
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	-	354.735.052	354.735.052
Cộng	**10.583.686.172**	**10.583.686.172**	**354.735.052**	**354.735.052**

13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

		Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2025
a.	**Phải thu**	***325.857.069***	**1.552.135.672**	**226.141.480**	**1.000.137.123**
	Thuế khác	6.100.074	232.241.554	226.141.480	
	Thuế TNDN doanh nghiệp	319.756.995	1.319.894.118		1.000.137.123
	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
b.	**Phải nộp**	**312.449.721**	**70.244.791.932**	**70.435.446.432**	**121.795.221**
	Thuế GTGT hàng bán nội địa		445.852.343	445.852.343	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.634.267.251	4.634.267.251	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu	-	3.995.291	3.995.291	-
	Thuế thu nhập cá nhân	312.449.721	979.375.833	1.170.030.333	121.795.221
	Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		64.178.301.214	64.178.301.214	
	Thuế khác	-	-	-	-
	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

14. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND

Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	3.858.859.261	170.565.000
Các khoản trích trước khác	6.634.050.129	4.521.271.230
Chi phí các khoản đầu tư (5,2ha)	-	37.524.409.993
Cộng	**10.492.909.390**	**42.216.246.233**

b. Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
CT. Chế tạo hạng mục dầm phân tải cho khối thượng tầng Hai Long 2 & Hải Long 3	-	5.376.423
CT. dịch vụ chế tạo TRANSITION PIECES - Dự án CPPJK (GLF3	-	2.419.357
Cộng	**-**	**7.795.780**

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phả trả cổ đông	3.947.359.025	3.948.649.430
Các khoản Phải trả khác	103.239.500	2.608.245
Cộng	**4.050.598.525**	**3.951.257.675**

16. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)		1.440.000.000
Liên Doanh Việt - Nga VietsoVpetro	505.096.620	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	10.963.556.600	218.400.000
Cộng	**16.672.453.004**	**6.862.199.784**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	93.538.100.715	96.555.458.802
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	71.514.863.861	73.701.305.558
Cộng	**165.052.964.576**	**170.256.764.360**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Hồ Chí Minh cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng với phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa phân bổ này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 năm và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.924.738.475	13.037.546.555
Cộng	**13.924.738.475**	**13.037.546.555**

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 01/VBHN-VPQH ngày 30/01/2023.

Ghi nhận trong năm	**887.191.920**	**887.191.920**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bầy lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**14.870.140.296**	**559.221.533.265**
Lợi nhuận trong năm	-	-	763.286.532	763.286.532
Phân phối các quỹ	-	-	(462.884.054)	(462.884.054)
Số dư tại 31/12/2024	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**15.170.542.774**	**559.521.935.743**
Số dư tại 01/01/2025	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**15.170.542.774**	**559.521.935.743**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.607.058.315	1.607.058.315
Phân phối các quỹ	-	-	(114.492.980)	(114.492.980)
Chi khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**16.663.108.109**	**561.014.501.078**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển chợ lớn	24.831.000.000	24.831.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và DV Tương Lai	33.060.000.000	33.060.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	187.109.000.000	187.109.000.000
Cộng	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d. **Cổ phiếu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. **Cổ tức**

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu)	-	-

19. **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2025	01/01/2025
USD	**100.00**	**100.00**

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

20. Doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	65.340.742.149	11.756.797.184
Doanh thu xây lắp, cơ khí	89.683.004.330	23.998.282.066
Doanh thu cung cấp VTTB	44.771.670.448	33.077.419.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.011.688.181	46.444.564.038
Cộng	**208.807.105.108**	**115.277.063.141**

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư, mặt bãi	48.434.793.687	8.012.743.080
Giá vốn xây lắp, cơ khí	83.694.933.143	21.741.357.866
Giá vốn cung cấp VTTB	42.167.985.126	31.813.493.677
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.413.863.197	43.095.976.994
Cộng	**182.711.575.153**	**104.663.571.617**

22. Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.137.456.359	15.800.582.723
Lãi chênh lệch tỷ giá	94.073.670	577.392.760
Cộng	**12.231.530.029**	**16.377.975.483**

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.726.027	4.594.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.099.590	839.242.845
Cộng	**49.825.617**	**843.837.488**

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC	4.500.000	6.893.940
Thu nhập được bồi thường	556.750	984.658.116

Thu nhập khác		1.166.752.614	3.000.000.058
	Cộng	**1.171.809.364**	**3.991.552.114**

25. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	9.302.367.532	2.234.986.659
Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC	-	-
Chi phí khác		572.220
Cộng	**9.302.367.532**	**2.235.558.879**

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí khấu khao TSCĐ	485.370.116	582.444.108
Cộng	**485.370.116**	**582.444.108**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	14.861.484.792	13.505.934.565
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.470.005.535	2.179.878.629
Chi phí vật liệu văn phòng	1.131.270.497	805.148.834
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	303.270.601	240.426.857
Chi phí khấu hao	751.160.565	1.521.283.776
Chi phí thuế và lệ phí	659.772.362	9.065.384
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.450.591	2.544.866.600
Chi phí bằng tiền khác	4.840.746.787	4.864.095.549
Cộng	**25.847.161.730**	**25.670.700.194**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.306.660.823	2.042.897.690
Chi phí nhân công	49.561.664.582	44.207.637.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.811.735.807	8.584.996.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.999.673.618	28.440.427.188
Chi phí khác	13.330.546.083	5.398.737.904
Cộng	**177.010.280.913**	**88.674.697.245**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.814.144.353	1.650.478.452
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	4.789.380.614	(4.438.983.611)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.306.839.172	535.973.043
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.517.458.558)	(4.974.956.654)
Chuyển lỗ	(2.004.139.378)	-
Thu nhập chịu thuế	6.599.385.589	(2.788.505.159)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.319.877.118	-

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ được đáo hạn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình hình quyết toán	Số lỗ	Số lỗ đã chuyển đến 31/12/2025	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND
2.021	Chưa quyết toán	1.680.165.582	1.680.165.582	-
2.022	Chưa quyết toán	1.068.173.798	1.068.173.798	-
2.024	Chưa quyết toán	938.371.543	938.371.543	-
2.025	Chưa quyết toán	485.395.042	485.395.042	-

VII. Các thông tin khác:

1.Thuê hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	593.100.000	593.100.000

Tại ngày cuối kỳ báo cáo Công ty cá các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	16.013.700.000	16.606.800.000
Cộng	**18.979.200.000**	**19.572.300.000**

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC-M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC-Hotel	Thànhviên PTSC
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	PTSC-SB	Thành viên PTSC
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	PTSC-POS	Thành viên PTSC
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC-Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan :

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
PTSC	28.050.326.257	52.036.040.647
PTSC - M&C	83.900.187.302	3.548.546.038
PV Shipyard	21.756.612.965	17.012.513.858
PTSC - POS	84.413.200	-
Mua dịch vụ		
PTSC	-	-
PTSC - SB	12.599.117.357	108.862.500
PTSC – Đà Nẵng		-
PTSC - Hotel	1.631.249.273	236.300.000
PTSC – M&C		-
PV Shipyard	625.271.091	983.935.128

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.
Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:
Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.
Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.
Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, dịch vụ cho thuê lại lao động của Công ty như sau:

Năm 2025
Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2025	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	502.499.468.008	34.485.311.007	82.666.985.156	619.651.764.171
Tài sản không phân bổ				230.895.030.660
Tổng tài sản				**850.546.794.831**
Nợ phải trả bộ phận	188.904.051.343	36.183.805.114	44.735.454.916	269.823.311.373
Nợ phải trả không phân bổ				19.708.982.380
Tổng nợ phải trả				**289.532.293.753**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**65.340.742.149**	**89.683.004.330**	**53.783.358.629**	**208.807.105.108**
Giá vốn	**48.434.793.687**	**83.694.933.143**	**50.581.848.323**	**182.711.575.153**
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	16.905.948.462	5.988.071.187	3.201.510.306	26.095.529.955
Chi phí không phân bổ				(26.332.531.846)
				(237,001,891)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.231.530.029
Doanh thu hoạt động TC				
Chi phí tài chính				(49.825.617)
Lợi nhuận khác				(8.130.558.168)
Tổng lợi nhuận trước thuế				3.814.144.353
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.319.894.118)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế				1.607.058.315
Thông tin khác				
Khấu hao				**10.811.735.807**

Năm 2024

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2024	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	362.941.443.767	13.906.171.938	73.081.741.677	449.929.357.382
Tài sản không phân bổ				355.461.659.875
Tổng tài sản				**805.391.017.257**
Nợ phải trả bộ phận	228.692.378.893	7.795.780	7.609.849.771	236.310.024.444
Nợ phải trả không phân bổ				9.559.057.070
Tổng nợ phải trả				**245.869.081.514**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**32.387.394.311**	**23.998.282.066**	**58.891.386.764**	**115.277.063.141**
Giá vốn	**26.745.566.100**	**21.741.357.866**	**56.176.647.651**	**104.663.571.617**
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.641.828.211	2.256.924.200	2.714.739.113	10.613.491.524
Chi phí không phân bổ				(26.253.144.302)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(15.639.652.778)
Doanh thu hoạt động TC				16.377.975.483
Chi phí tài chính				(843.837.488)
Lợi nhuận khác				1.755.993.235
Tổng lợi nhuận trước thuế				1.650.478.452
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế				763.286.532

Thông tin khác

Khấu hao	8.584.966.631

b. **Khu vực địa lý:**

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Hội đồng Quản trị		**210.000.000**	**150.000.000**
Phạm Văn Hùng (bổ nhiêm từ ngày 26/10/2023)	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thanh Hải bổ nhiệm từ ngày 03/04/2025	Thành viên	24.000.000	
Đặng Thanh Hải	Thành viên	18.000.000	36.000.000
Trần Xuân Tài	Thành viên	42.000.000	36.000.000
Trương Đình Tri		24.000.000	
Nguyễn Anh Dũng		24.000.000	
Ban điều hành		**1.713.707.873**	**2.254.640.815**
Dương Hùng Văn (miễn nhiệm từ ngày 03/04/2025)	Giám đốc	219.057.145	360.245.498
Phùng Như Dũng (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024)	Giám đốc		618.104.737
Nguyễn Thanh Hải bổ nhiệm từ ngày 03/04/2025	Giám đốc	633.926.874	-
Trần Đức Hạnh	Phó giám đốc	678.517.864	691.365.229
Phạm Minh Vĩ	Kế toán trưởng	182.205.990	584.925.351
Ban Kiểm Soát		**568.793.956**	**615.639.919**
Cộng		**2.492.501.829**	**3.020.280.734**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.536.610.961 đồng (kỳ hoạt động năm 2024: 3.731.123.288) là số tiền lãi dự thu của các khoản đầu tư tiền gửi tiết kiệm tại ngày 31/12/2025, Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Dương Công Thành	Phạm Thị Hương Giang	Nguyễn Thanh Hải